

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 30/09/2022

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bán niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

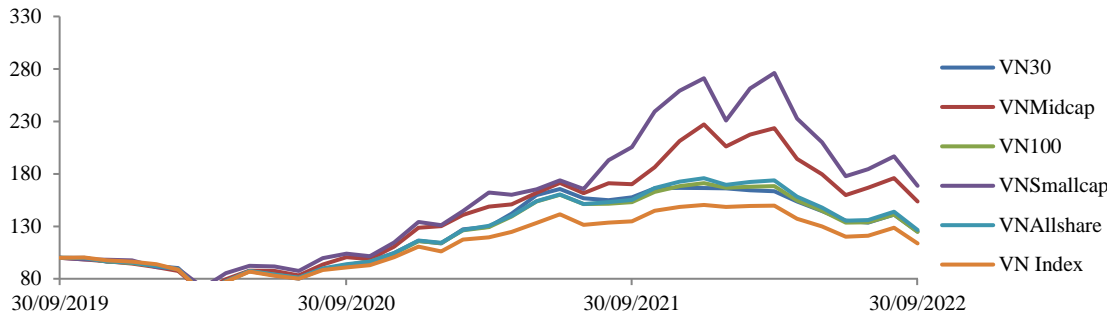
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Tăng trưởng chỉ số từ 30/09/2019 đến 30/09/2022



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 30/09/2019

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	3.40%	21.25%	48.39%	-12.03%	-6.60%	-27.25%	-18.56%	26.49%	42.98%	8.15%	7.41%
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-11.48%	-7.76%	-23.63%	-20.76%	24.83%	45.32%	7.67%	7.76%
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	-12.65%	-3.77%	-31.26%	-9.69%	53.66%	45.01%	15.40%	7.72%
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	-11.83%	-6.73%	-26.02%	-18.61%	24.56%	42.83%	7.59%	7.39%
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-14.29%	-5.08%	-38.94%	-17.95%	68.60%	47.82%	19.02%	8.13%
VN-Index	7.76%	14.19%	33.72%	-11.59%	-5.47%	-24.13%	-15.64%	13.60%	40.74%	4.34%	7.07%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	8.33%	18.05%	21.27%	38.08%	44.98%
VN30	7.51%	17.09%	20.36%	38.64%	46.64%
VNMidcap	10.88%	21.63%	26.83%	47.01%	52.47%
VN100	8.19%	17.86%	21.13%	39.95%	46.98%
VNSmallcap	11.05%	22.23%	28.02%	40.17%	43.04%
VN-Index	8.18%	16.87%	19.95%	36.48%	44.47%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	98.53%	99.05%	98.82%	98.21%	97.74%
VN30	96.60%	97.33%	95.53%	96.98%	96.90%
VNMidcap	92.11%	94.87%	91.86%	75.91%	76.25%
VN100	98.46%	98.97%	98.57%	93.42%	94.39%
VNSmallcap	89.06%	90.41%	82.60%	81.61%	77.36%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	325	30	70	100	225
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,216,177	3,126,336	815,140	3,941,476	274,701
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,722,909	1,113,750	474,119	1,587,869	135,040
Trung bình	5,301	37,125	6,773	15,879	600
Cao nhất	84,019	84,019	48,492	84,019	4,776
Thấp nhất	17	3,344	455	455	17
Trung vị	675	31,875	3,741	5,688	339
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.88%	7.54%	10.23%	5.29%	3.54%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	39.86%	61.65%	47.64%	43.25%	22.63%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

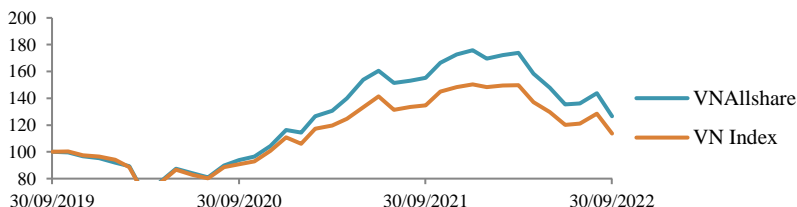
Đặc điểm chỉ số

	325
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,216,177
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,722,909
Trung bình	5,301
Cao nhất	84,019
Thấp nhất	17
Trung vị	675
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.88%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	325

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/09/2019 đến 30/09/2022



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 30/09/2019

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	8.33%	18.05%	21.27%	38.08%	44.98%

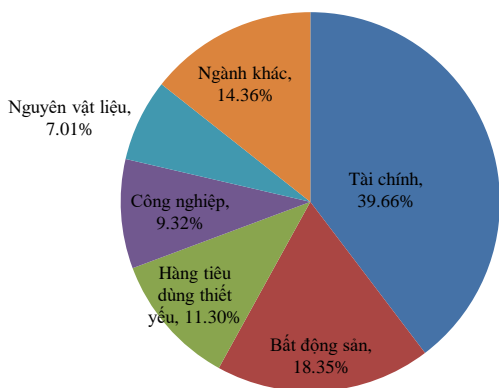
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	98.53%	99.05%	98.82%	98.21%	97.74%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	3.40%	21.25%	48.39%	-12.03%	-6.60%	-27.25%	-18.56%	26.49%	42.98%	8.15%	7.41%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	84,019	4.88%
2	FPT	Công nghệ thông tin	75,064	4.36%
3	TCB	Tài chính	74,168	4.30%
4	HPG	Nguyên vật liệu	67,800	3.94%
5	VHM	Bất động sản	66,230	3.84%
6	NVL	Bất động sản	66,216	3.84%
7	MWG	Hàng tiêu dùng	65,582	3.81%
8	ACB	Tài chính	63,732	3.70%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	63,427	3.68%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	60,442	3.51%
	Tổng cộng		686,681	39.86%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	37	683,336	39.66%
Bất động sản	43	316,193	18.35%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	29	194,721	11.30%
Công nghiệp	87	160,504	9.32%
Nguyên vật liệu	52	120,810	7.01%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

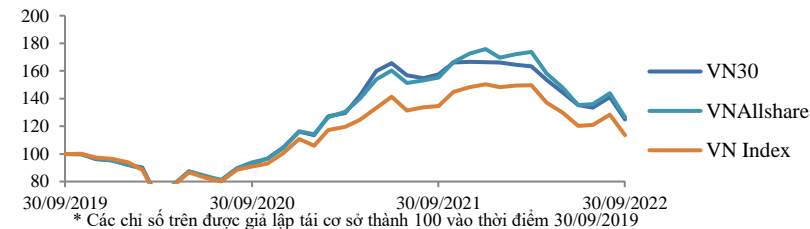


VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

Đặc điểm chỉ số

	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,126,336
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,113,750
Trung bình	37,125
Cao nhất	84,019
Thấp nhất	3,344
Trung vị	31,875
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	7.54%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	61.65%

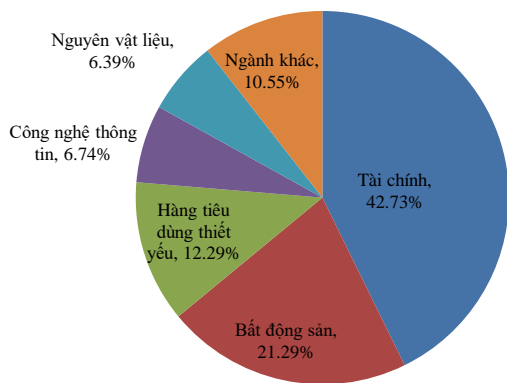
Tăng trưởng chỉ số từ 30/09/2019 đến 30/09/2022



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-11.48%	-7.76%	-23.63%	-20.76%	24.83%	45.32%	7.67%	7.76%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	13	475,935	42.73%
Bất động sản	6	237,136	21.29%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	136,919	12.29%
Công nghệ thông tin	1	75,064	6.74%
Nguyên vật liệu	2	71,144	6.39%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	7.51%	17.09%	20.36%	38.64%	46.64%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	96.60%	97.33%	95.53%	96.98%	96.90%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	84,019	7.54%
2	FPT	Công nghệ thông tin	75,064	6.74%
3	TCB	Tài chính	74,168	6.66%
4	HPG	Nguyên vật liệu	67,800	6.09%
5	VHM	Bất động sản	66,230	5.95%
6	NVL	Bất động sản	66,216	5.95%
7	MWG	Hàng tiêu dùng	65,582	5.89%
8	ACB	Tài chính	63,732	5.72%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	63,427	5.69%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	60,442	5.43%
	Tổng cộng		686,681	61.65%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

Đặc điểm chỉ số

	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	815,140
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	474,119
Trung bình	6,773
Cao nhất	48,492
Thấp nhất	455
Trung vị	3,741
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	10.23%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	47.64%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)

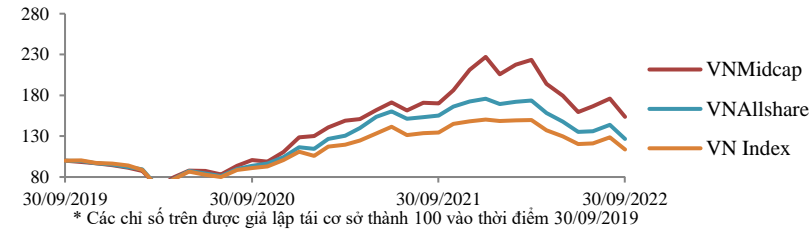
- VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/09/2019 đến 30/09/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	10.88%	21.63%	26.83%	47.01%	52.47%

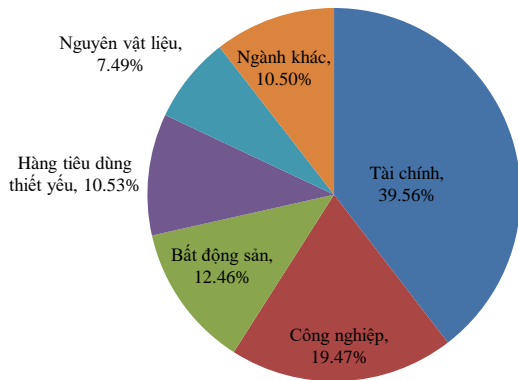
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	92.11%	94.87%	91.86%	75.91%	76.25%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)					Tăng trưởng bình quân năm (%)					
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	-12.65%	-3.77%	-31.26%	-9.69%	53.66%	45.01%	15.40%	7.72%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	SSB	Tài chính	48,492	10.23%
2	EIB	Tài chính	31,535	6.65%
3	SHB	Tài chính	26,562	5.60%
4	PNJ	Hàng tiêu dùng	22,374	4.72%
5	MSB	Tài chính	21,488	4.53%
6	DGC	Hàng tiêu dùng thiết yếu	17,285	3.65%
7	LPB	Tài chính	16,487	3.48%
8	VND	Tài chính	15,984	3.37%
9	KBC	Bất động sản	13,356	2.82%
10	REE	Công nghiệp	12,315	2.60%
		Tổng cộng	225,878	47.64%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	10	187,560	39.56%
Công nghiệp	19	92,309	19.47%
Bất động sản	12	59,063	12.46%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8	49,909	10.53%
Nguyên vật liệu	10	35,491	7.49%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

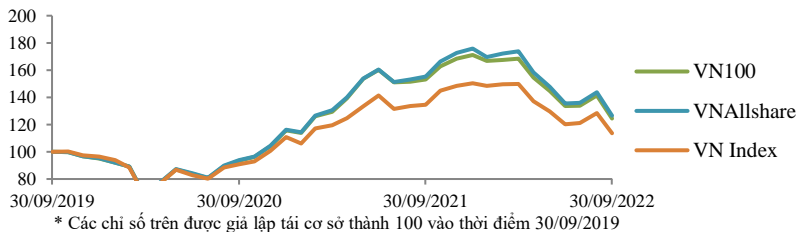


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,941,476
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,587,869
Trung bình	15,879
Cao nhất	84,019
Thấp nhất	455
Trung vị	5,688
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.29%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	43.25%

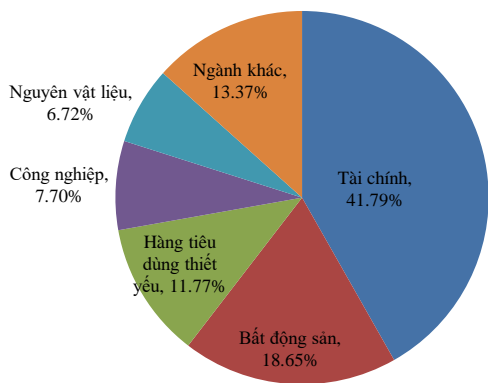
Tăng trưởng chỉ số từ 30/09/2019 đến 30/09/2022



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	-11.83%	-6.73%	-26.02%	-18.61%	24.56%	42.83%	7.59%	7.39%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	663,495	41.79%
Bất động sản	18	296,199	18.65%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	11	186,827	11.77%
Công nghiệp	20	122,342	7.70%
Nguyên vật liệu	12	106,635	6.72%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/lần)
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	8.19%	17.86%	21.13%	39.95%	46.98%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	98.46%	98.97%	98.57%	93.42%	94.39%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	84,019	5.29%
2	FPT	Công nghệ thông tin	75,064	4.73%
3	TCB	Tài chính	74,168	4.67%
4	HPG	Nguyên vật liệu	67,800	4.27%
5	VHM	Bất động sản	66,230	4.17%
6	NVL	Bất động sản	66,216	4.17%
7	MWG	Hàng tiêu dùng	65,582	4.13%
8	ACB	Tài chính	63,732	4.01%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	63,427	3.99%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	60,442	3.81%
	Tổng cộng		686,681	43.25%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

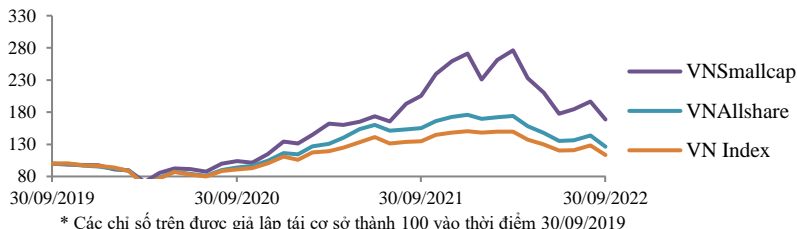
Đặc điểm chỉ số

	225
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	274,701
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	135,040
Trung bình	600
Cao nhất	4,776
Thấp nhất	17
Trung vị	339
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	3.54%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	22.63%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/09/2019 đến 30/09/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	11.05%	22.23%	28.02%	40.17%	43.04%

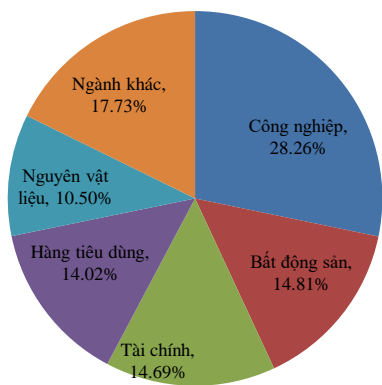
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	89.06%	90.41%	82.60%	81.61%	77.36%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-14.29%	-5.08%	-38.94%	-17.95%	68.60%	47.82%	19.02%	8.13%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FRT	Hàng tiêu dùng	4,776	3.54%
2	VIX	Tài chính	4,279	3.17%
3	HDC	Bất động sản	3,498	2.59%
4	FTS	Tài chính	3,345	2.48%
5	TDM	Dịch vụ tiện ích	2,891	2.14%
6	VSC	Công nghiệp	2,786	2.06%
7	DBD	Chăm sóc sức khỏe	2,512	1.86%
8	TVS	Tài chính	2,206	1.63%
9	ORS	Tài chính	2,142	1.59%
10	HAH	Công nghiệp	2,126	1.57%
	Tổng cộng		30,561	22.63%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	67	38,163	28.26%
Bất động sản	25	19,994	14.81%
Tài chính	14	19,841	14.69%
Hàng tiêu dùng	34	18,928	14.02%
Nguyên vật liệu	40	14,175	10.50%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

